TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 0** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-01-2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 0, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà La Thị Thu Nga.

2. Bà Đoàn Thị Mến.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 0, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 0, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 0, Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 409/2025/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2025/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2026/QĐST-DS, ngày 12 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1985; căn cước số 096……933, cấp ngày 31/03/2025 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 0, khu phố B, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là khu phố B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương).

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1980; căn cước công dân số 077……854, cấp ngày 29/09/2022 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 0, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị Bích N trình bày: Bà và ông Bùi Văn Q tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2019, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 000, ngày 26/10/2020 (nay là Ủy ban nhân dân xã H, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi chung sống và đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông Q thường xuyên ăn nhậu, ghen tuông vô cớ và có hành vi bạo lực (đánh, đấm) bà N nhiều lần. Trong thời gian mâu thuẫn, mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội ngoại cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành. Trái lại, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên đến cuối năm 2024, bà N đã dẫn theo người con chung rời gia đình quay về sinh sống cùng mẹ ruột tại tổ 0, khu phố B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố B, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh). Vợ, chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà N khẳng định, giữa bà và ông Q có 01 người con chung tên Bùi Trần Thịnh P, sinh ngày 10/7/2020. Khi ly hôn, bà N có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và tự nguyện không yêu cầu ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

- Về quan hệ tài sản:

+ Tài sản chung: Bà N tự xác nhận, giữa bà và ông Q có 01 căn nhà chung nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết;

+ Nợ chung: Bà N tự xác nhận, giữa bà và ông Q không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn ông Bùi Văn Q:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Q vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến của ông Q đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như không nhận được tài liệu, chứng cứ kèm theo và yêu cầu phản tố (nếu có).

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 000 do Uỷ ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 26/10/2020 (nay là Uỷ ban nhân dân xã H, Thành phố Hồ Chí Minh); Giấy khai mang tên Bùi Trần Thịnh P, sinh ngày 10/7/2020 (bản sao); Giấy xác nhận thông tin về cư trú của bà N (bản chính); Căn cước công dân của bà N và ông Q (bản sao); Giấy trả tiền ngày 02/12/2021 (bản sao chụp); Giấy hợp đồng giao con ngày 21/6/2021 (bản sao chụp); Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về thuận tình ly hôn ngày 2/12/2021 (bản có chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị Bích N và ông Bùi Văn Q).

Tại phiên tòa:

Ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện,

không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và không có đương sự nào cung cấp thêm tại liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Q, được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Ông Q có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh) nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 0, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 0, Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản thông báo không tham gia phiên toà với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 76/CV-VKS, ngày 30/12/2025) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông Q tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự cho nên, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì những lý do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bích N và ông Bùi Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết

hôn số 000, ngày 26/10/2020 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống, bà N và ông Q có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Q thường xuyên ăn nhậu, ghen tuông vô cớ và có hành vi bạo lực đối với bà N. Trong thời gian mâu thuẫn, mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội ngoại cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành. Trái lại, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên đến cuối năm 2024, bà N đã dẫn theo người con chung rời gia đình quay về sinh sống cùng mẹ ruột. Vợ, chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, bà N yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Quá trình tố tụng, ông Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên ông Q biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà ông được xác định là bị đơn nhưng ông Q không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà N, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác. Tại phiên tòa, ông Q vắng mặt không có lý do, những điều đó cho thấy bản thân ông Q không có nguyện vọng và mong muốn vợ, chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp (trong đó có đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về thuận tình ly hôn, ngày 2/12/2021 có chữ ký và chữ viết mang tên ông Bùi Văn Q) cho thấy bà N và ông Q đã thực sự không còn tình nghĩa vợ chồng, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[5.2.1] Về nuôi con chung: Bà N và ông Q có 01 người con chung tên Bùi Trần Thịnh P, sinh ngày 10/7/2020. Khi ly hôn, bà N có nguyện vọng là người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi thành niên. Nhận thấy, từ thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung sống ổn định cùng bà N và được nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, mặc dù ông Q không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con nhưng xét yêu cầu của bà N và quyền lợi mọi mặt của con nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của bà N, giao người con chung cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên là phù hợp.

[5.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ngọc về việc không yêu cầu ông Quả phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

[5.3] Về quan hệ tài sản: Bà N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung với ông Q nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, vì ông Q vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà N nên về

quan hệ này sẽ được Toà án xem xét, giải quyết khi ông Q có yêu cầu và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[6] Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Bích N ly hôn ông Bùi Văn Q.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung: Giao người con chung tên Bùi Trần Thịnh P, sinh ngày 10/7/2020 cho bà Trần Thị Bích N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc không yêu cầu ông Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung): Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033178, ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời

hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 0;
- Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND xã H, Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến